



KPMG'S COPY

Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 1800590430

ngày 13 tháng 4 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 20 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phú Thái
Ông Trương Hoàng Vũ
Ông Nguyễn Đình Hải
Ông Phạm Văn Thuận

Ông Trần Lý

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
(từ ngày 9 tháng 9 năm 2022)
Thành viên
(từ ngày 25 tháng 12 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tùng
Ông Nguyễn Hoàng Đông
Ông Nguyễn Tuấn Anh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ
Ông Trần Văn Dư
Ông Nguyễn Duy Lăng
Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trương Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

1 Lê Hồng Phong
Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong báo cáo tài chính riêng:

- Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 – ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng.
- Thuyết minh 3(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 – ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định 126. Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư 200. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 126 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ các vấn đề nêu trên.



Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 56. Thông tin bổ sung tại trang 57 và trang 58 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về thông tin bổ sung này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00330-23-1



Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.044.087.954.353	4.965.630.309.899
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	782.698.909.928	155.941.221.750
Tiền	111		182.667.928.036	155.911.241.517
Các khoản tương đương tiền	112		600.030.981.892	29.980.233
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.730.000.000.000	2.310.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	2.730.000.000.000	2.310.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.498.091.472.981	1.368.720.848.956
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.405.519.400.252	1.189.706.703.220
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.543.536.683	16.084.116.157
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(b)	-	75.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	92.875.504.272	97.276.997.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	34(b)(ii)	(9.846.968.226)	(9.846.968.226)
Hàng tồn kho	140	8(a)	987.005.800.810	1.110.867.515.929
Hàng tồn kho	141		987.005.800.810	1.110.867.515.929
Tài sản ngắn hạn khác	150		46.291.770.634	20.100.723.264
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		869.118.440	1.793.800.608
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.542.014.698	14.366.922.844
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14(b)	25.880.637.496	3.939.999.812

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		20.591.917.670.986	22.229.835.105.018
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.340.000.000	24.340.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		24.340.000.000	24.340.000.000
Tài sản cố định	220		13.115.259.107.160	14.401.649.078.175
Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.036.937.303.217	14.280.287.329.379
Nguyên giá	222		32.157.948.242.010	31.638.107.440.913
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.121.010.938.793)	(17.357.820.111.534)
Tài sản cố định vô hình	227	10	78.321.803.943	121.361.748.796
Nguyên giá	228		88.241.475.684	132.811.275.287
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.919.671.741)	(11.449.526.491)
Tài sản dở dang dài hạn	240		189.172.711.413	584.142.101.616
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	189.172.711.413	584.142.101.616
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	6.904.651.373.670	6.904.651.373.670
Đầu tư vào các công ty con	251		6.904.651.373.670	6.904.651.373.670
Tài sản dài hạn khác	260		358.494.478.743	315.052.551.557
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	39.528.759.510	1.487.845.904
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	318.965.719.233	313.564.705.653
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.636.005.625.339	27.195.465.414.917

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	31/12/2022	1/1/2022
	số	minh	VND	VND
				(Điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.278.438.464.763	13.767.030.927.045
Nợ ngắn hạn	310		2.931.157.867.640	2.563.791.997.636
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	244.922.947.583	300.280.245.985
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(a)	46.169.998.888	108.868.157.139
Phải trả người lao động	314		163.608.886.895	204.683.157.129
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	118.915.747.133	94.127.178.357
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		223.172.632	453.263.129
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	646.674.874.601	91.699.111.498
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.601.271.378.979	1.681.881.057.433
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	109.370.860.929	81.799.826.966
Nợ dài hạn	330		9.347.280.597.123	11.203.238.929.409
Phải trả dài hạn khác	337		202.380.000	295.949.981
Vay dài hạn	338	18(b)	9.337.229.997.123	11.192.942.979.428
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.848.220.000	10.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.357.567.160.576	13.428.434.487.872
Vốn chủ sở hữu	410	20	14.357.567.160.576	13.428.434.487.872
Vốn cổ phần	411	21	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		327.098.008.449	18.374.806.093
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.164.025.482.127	1.543.616.011.779
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.636.005.625.339	27.195.465.414.917

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	4.740.608.667.091	2.061.317.284.200
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.585.711.964.657	1.308.764.701.713
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.154.896.702.434	752.552.582.487
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.585.923.242.351	1.085.071.490.089
Chi phí tài chính	22	28	261.788.623.574	116.122.223.657
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		260.619.225.107	116.111.968.920
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	355.874.288.294	142.185.657.515
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		3.123.157.032.917	1.579.316.191.404
Thu nhập khác	31	30	25.731.643.500	2.331.962.881
Chi phí khác	32	31	36.399.424.526	8.077.566.912
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(10.667.781.026)	(5.745.604.031)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.112.489.251.891	1.573.570.587.373
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	444.858.733.261	29.954.575.594
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		2.667.630.518.630	1.543.616.011.779

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng

Người duyệt:  

Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.112.489.251.891	1.573.570.587.373
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.767.150.636.693	877.555.255.017
Các khoản dự phòng	03	-	9.846.968.226
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(548.865.696.934)	(1.016.950.067.097)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.011.420.883.955)	(61.554.213.926)
Chi phí lãi vay	06	260.619.225.107	116.111.968.920
Các khoản điều chỉnh khác	07	(151.780.000)	10.000.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.579.820.752.802	1.508.580.498.513
Biến động các khoản phải thu	09	(1.542.050.121.831)	(145.161.284.122)
Biến động hàng tồn kho	10	118.460.701.539	10.373.309.405
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(103.095.779.909)	218.866.863.568
Biến động chi phí trả trước	12	14.360.085	3.064.930.327
		2.053.149.912.686	1.595.724.317.691
Tiền lãi vay đã trả	14	(146.186.083.086)	(174.149.046.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(496.691.173.588)	(84.518.554)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(49.624.698.163)	(12.077.731.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.360.647.957.849	1.409.413.021.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(174.976.547.163)	(74.256.635.758)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	568.712.707	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(420.000.000.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	75.500.000.000	578.166.866.953
Tiền thu hồi từ góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.416.735.766
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	999.516.047.951	950.382.671.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	480.608.213.495	1.459.709.638.351
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	32	-	(927.228.555.217)
Tiền thu từ đi vay	33	30.541.817.775	6.054.915.734
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.242.861.902.139)	(826.133.097.816)
Tiền trả cổ tức và phân phối lợi nhuận	36	(2.178.398.802)	(1.546.964.083.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.214.498.483.166)	(3.294.270.821.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	626.757.688.178	(425.148.161.575)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	155.941.221.750	581.089.383.325
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	782.698.909.928	155.941.221.750

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên”) (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng cổ phần chào bán.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”) theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 1 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi từ loại hình doanh nghiệp của Tổng Công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng Công ty cũng được thay đổi từ “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên” sang “Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần”.

Ngày 1 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: “ Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán.”



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, năng lượng mới và năng lượng tái tạo: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo, xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Kế toán Ngành tại công ty mẹ - Tổng Công ty và các đơn vị:

- Công ty Thủy điện Quảng Trị – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện Quảng Trị;
- Công ty Thủy điện An Khê – Ka Nak – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện An Khê – Ka Nak;
- Công ty Thủy điện Sông Bung – đơn vị vận hành Nhà máy Thủy điện Sông Bung 4 và Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2;
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ – đơn vị vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ – Ô Môn;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2 – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 2; Dự án Mở rộng lòng hồ Quảng Trị và Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Phùng 1; và
- Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Ô Môn và Dự án Nhà máy Điện gió Công Hải 1.

Tổng Công ty có sáu công ty con, chi tiết trình bày tại Thuyết minh 13.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 866 nhân viên (1/1/2022: 870 nhân viên).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là kỳ kế toán năm đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm/kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần

Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 1 tháng 7 năm 2021 – ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 126”) của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 140”) của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126 và Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 (“Thông tư 46”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46, khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định. Hướng dẫn của Nghị định 126, Nghị định 140 và Thông tư 46 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/kỳ phát sinh.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sẽ không thay đổi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một số tiền là 240.333.032.555 VND); số dư của các khoản mục “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ không thay đổi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm/kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm/kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	10 – 16 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định (quyền sử dụng đất lâu dài) được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nguyên giá xây dựng cơ bản dở dang được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN mà theo đó chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang”.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 31 năm và 32 năm 7 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Tổng Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(l) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty được trích lập từ thu nhập tính thuế trước khi tính thuế TNDN. Quỹ này được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Tổng Công ty.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm/kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.314.701.515	1.124.547.358
Tiền gửi ngân hàng	180.353.226.521	154.786.694.159
Các khoản tương đương tiền	600.030.981.892	29.980.233
	782.698.909.928	155.941.221.750

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,3% đến 4,6% (1/1/2022: 3,3%).

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.403.526.233.636	1.188.529.177.746
Các khách hàng khác	1.993.166.616	1.177.525.474
	1.405.519.400.252	1.189.706.703.220

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.403.526.233.636	1.188.529.177.746
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.209.127.237	466.399.110
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	54.727.190	36.969.676
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	12.000.000	-
	1.405.519.400.252	1.189.706.703.220

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 20 đến 25 ngày kể từ ngày có đầy đủ chứng từ thanh toán.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	2.730.000.000.000	2.310.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,7% đến 7,8% (1/1/2022: 3,3% đến 5,3%).

(b) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi từ công ty con:</i>		
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	75.500.000.000

Khoản cho vay này được gia hạn đến ngày 9 tháng 12 năm 2022, không được đảm bảo và hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với biên độ 0,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	45.089.753.429	33.753.630.132
Phải thu Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	35.858.514.681
Phải thu về cổ phần hóa	6.245.514.290	6.245.514.290
Phải thu về chi phí liên quan quyền sử dụng đất đã bàn giao cho Ban QLDA Điện 3	12.536.271.654	-
Phải thu khác	29.003.964.899	21.419.338.702
	92.875.504.272	97.276.997.805

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan khác</i>		
Ban QLDA Điện 3	12.536.271.654	-
EVNGENCO 1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	826.029.172	826.029.172
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	35.858.514.681
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Trung	2.516.886	2.776.489
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	36.969.676
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	894.596.930	25.245.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	72.500.000	25.245.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	35.343.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2022	1/1/2022
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên vật liệu	985.954.934.400	1.110.017.674.870
Công cụ và dụng cụ	609.332.972	849.841.059
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	441.533.438	-
	987.005.800.810	1.110.867.515.929

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất và hư hỏng cần trích lập dự phòng.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Phụ tùng thay thế	318.965.719.233	313.564.705.653

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.726.414.709.675	16.044.042.104.176	342.218.529.143	525.398.644.919	33.453.000	31.638.107.440.913
Tăng trong năm	25.263.369.003	24.657.509.073	2.752.216.725	34.863.632.727	-	87.536.727.528
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (*)	303.244.840.604	78.817.904.685	15.776.947.697	-	-	397.839.692.986
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	34.446.000.000	-	-	-	34.446.000.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(4.777.758.182)	-	(4.777.758.182)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (*)	7.576.001.375	-	-	-	-	7.576.001.375
Thanh lý	-	-	(2.544.483.895)	(178.900.000)	-	(2.723.383.895)
Điều chỉnh khác	(46.551.442)	-	-	(9.927.273)	-	(56.478.715)
Số dư cuối năm	15.062.452.369.215	16.181.963.517.934	358.203.209.670	555.295.692.191	33.453.000	32.157.948.242.010

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	6.957.296.265.543	9.839.262.436.603	171.268.667.219	389.959.289.169	33.453.000	17.357.820.111.534
Khấu hao trong năm	804.310.814.255	902.481.798.247	10.550.955.811	38.753.618.988	-	1.756.097.187.301
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (*)	6.785.544.004	3.196.357.350	224.286.042	-	-	10.206.187.396
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(331.986.357)	-	(331.986.357)
Thanh lý	-	-	(2.544.483.895)	(178.900.000)	-	(2.723.383.895)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(57.177.186)	-	(57.177.186)
Số dư cuối năm	7.768.392.623.802	10.744.940.592.200	179.499.425.177	428.144.844.614	33.453.000	19.121.010.938.793

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	7.769.118.444.132	6.204.779.667.573	170.949.861.924	135.439.355.750	-	14.280.287.329.379
Số dư cuối năm	7.294.059.745.413	5.437.022.925.734	178.703.784.493	127.150.847.577	-	13.036.937.303.217

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã điều chỉnh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021.

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 3.729.945 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 2.934.181 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 11.806.311 triệu VND (1/1/2022: 12.705.369 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có nguyên giá tạm tính là 608.597 triệu VND (1/1/2022: 188.750 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	129.848.431.061	2.962.844.226	132.811.275.287
Tăng trong năm	-	6.792.529.377	6.792.529.377
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (*)	(56.140.087.162)	-	(56.140.087.162)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	4.777.758.182	4.777.758.182
Số dư cuối năm	73.708.343.899	14.533.131.785	88.241.475.684
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.746.687.101	1.702.839.390	11.449.526.491
Khấu hao trong năm	1.796.119.500	2.815.263.378	4.611.382.878
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 (*)	(6.473.223.985)	-	(6.473.223.985)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	331.986.357	331.986.357
Số dư cuối năm	5.069.582.616	4.850.089.125	9.919.671.741
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	120.101.743.960	1.260.004.836	121.361.748.796
Số dư cuối năm	68.638.761.283	9.683.042.660	78.321.803.943

(*) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã chuyển một phần quyền sử dụng đất sang chi phí trả trước dài hạn theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có một số quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ/giá gốc 51.531 triệu VND là quyền sử dụng đất lâu dài và do đó không trích khấu hao.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.817 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 142 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm/kỳ	584.142.101.616	288.073.744.982
Tăng trong năm/kỳ	46.915.377.668	89.681.625.173
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (*)	(432.285.692.986)	(189.282.359.634)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(202.734.418)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(18.611.900.732)
Điều chỉnh theo giá trị quyết toán	-	430.252.319.259
Quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định đã hoàn thành	(9.230.247.914)	-
Điều chỉnh khác	(368.826.971)	(15.768.593.014)
Số dư cuối năm/kỳ	189.172.711.413	584.142.101.616

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (i)	38.015.091.735	435.200.853.712
Dự án Điện gió Công Hải 1	68.006.124.654	63.134.123.976
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	36.069.450.479	32.023.387.255
Dự án Mở rộng lồng hồ thủy điện Quảng Trị (i)	279.896.192	415.094.435
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	25.184.327.250	-
Khác	21.617.821.103	53.368.642.238

(*) Bao gồm một phần nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 với số tiền 397.839.692.986 VND được chuyển sang tài sản cố định hữu hình theo kết quả của kiểm toán nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 9).

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.416.559.135 VND).

(i) Tài sản hình thành từ các dự án này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND (ii)	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	1.487.845.904	1.487.845.904
Tăng trong năm	-	2.140.899.621	2.140.899.621
Phân bổ trong năm	-	(1.487.845.904)	(1.487.845.904)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (i)	49.666.863.177	-	49.666.863.177
Điều chỉnh khác (i)	(12.279.003.288)	-	(12.279.003.288)
Số dư cuối năm	37.387.859.889	2.140.899.621	39.528.759.510

- (i) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã điều chỉnh chi phí đất trả trước theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021.
- (ii) Chi phí đất trả trước bao gồm các chi phí liên quan đến công tác đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I và đã được Nhà nước cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài. Khi cổ phần hóa nên đơn vị đã thực hiện chuyển đổi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành quyền sử dụng đất có thời hạn và theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2022		1/1/2022			
	Số lượng cổ phần	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	255.000.000	51,00%	76,97%	2.550.000.000.000	-	3.315.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	166.391.896	51,90%	51,90%	1.663.918.960.000	-	2.104.857.484.400
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	61,78%	61,78%	767.409.317.000	-	2.524.776.629.900
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii)	65.630.261	87,45%	87,45%	634.650.110.000	-	2.526.765.048.500
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	51,92%	51,92%	363.415.000.000	-	1.798.904.250.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100,00%	100,00%	925.257.986.670	-	Không có
				6.904.651.373.670	-	-
				1/1/2022		
Đầu tư góp vốn vào các công ty con:						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	255.000.000	51,00%	76,97%	2.550.000.000.000	-	4.794.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	166.391.896	51,90%	51,90%	1.663.918.960.000	-	4.001.725.098.800
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	76.740.931	61,78%	61,78%	767.409.317.000	-	3.108.007.705.500
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (iii)	65.630.261	87,45%	87,45%	634.650.110.000	-	2.224.865.847.900
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.341.500	51,92%	51,92%	363.415.000.000	-	1.871.587.250.000
▪ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Không áp dụng	100,00%	100,00%	925.257.986.670	-	Không có
				6.904.651.373.670	-	-



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/1/2022: 1.664 tỷ VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 (Thuyết minh 18(b)).
- (iii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng	25.817.736.800	25.817.736.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	21.442.967.803	22.007.015.503
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	19.875.498.000	19.875.498.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	16.655.999.300	27.846.217.832
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	33.702.240.000
Các nhà cung cấp khác	161.130.745.680	171.031.537.850
	244.922.947.583	300.280.245.985

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	328.570.531
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	21.442.967.803	22.007.015.503
Công ty Điện lực Cần Thơ	2.798.004.323	1.779.918.652
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	2.753.359.133	5.143.527.616
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.478.712.246	1.454.911.953
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	716.911.497	716.911.497
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Điện lực Việt Nam	-	378.406.804

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	(Số cần trừ trong năm)/số chuyển từ thuế phải thu VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.029.936.164	600.311.158.248	(232.149.168.521)	(382.657.785.119)	17.534.140.772
Thuế thu nhập cá nhân	1.521.040.910	37.549.271.871	-	(35.781.335.698)	3.288.977.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.912.876.721	444.858.733.261	21.983.038.624	(496.691.173.588)	63.475.018
Thuế tài nguyên	18.384.110.404	228.103.198.008	-	(228.100.367.378)	18.386.941.034
Các loại thuế khác	-	10.116.255.874	(42.400.940)	(9.505.989.001)	567.865.933
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	27.020.192.940	87.257.231.244	-	(107.948.825.136)	6.328.599.048
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	25.033.179.000	-	(25.033.179.000)	-
	108.868.157.139	1.433.229.027.506	(210.208.530.837)	(1.285.718.654.920)	46.169.998.888

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp Các loại thuế khác	1/1/2022 VND	Chuyển sang/từ thuế phải nộp VND	31/12/2022 VND
	21.907.606	21.983.038.624	22.004.946.230
	3.918.092.206	(42.400.940)	3.875.691.266
	3.939.999.812	21.940.637.684	25.880.637.496

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	92.557.031.683	71.085.161.346
Chi phí xây dựng công trình chưa có hóa đơn	16.944.161.258	16.944.161.258
Chi phí khác	9.414.554.192	6.097.855.753
	118.915.747.133	94.127.178.357

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	592.523.483.500	46.269.452.173
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	45.289.244.997	37.555.909.790
Phải trả về cổ phần hóa	6.451.660.000	6.451.660.000
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến quỹ khen thưởng	-	57.961.198
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	843.970.000	-
Phải trả khác	1.566.516.104	1.364.128.337
	646.674.874.601	91.699.111.498

Khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả từ bên liên quan như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND (Điều chỉnh lại)
<i>Công ty mẹ</i> Tập đoàn Điện lực Việt Nam	592.523.483.500	46.269.452.173

Các khoản phi thương mại phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2022	31/12/2022
Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	1.681.881.057.433	1.601.271.378.979
Tăng VND	1.388.517.021.779	(51.145.080.904)
Giảm VND	(1.392.945.643.627)	(25.035.975.702)
Biến động trong năm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND		
Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND		

Vay dài hạn đến hạn
trả (b)

Vay dài hạn

Vay dài hạn	31/12/2022	1/1/2022
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND	VND
	10.938.501.376.102	12.874.824.036.861
	(1.601.271.378.979)	(1.681.881.057.433)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.337.229.997.123	11.192.942.979.428

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay có bảo đảm (i)					
<i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>					
▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2033	LIBOR+Margin+0,45%	3.810.801.031.746	3.780.531.978.733
▪ Ngân hàng Thế giới	USD	2045	SOFR+Margin+0,45% 4,77%	615.801.566.776	623.825.642.514
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	LIBOR+Margin 1,3%+0,45%	316.380.225.000	509.316.780.000
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	LIBOR+Margin 1,2%+0,45%	268.455.615.993	496.854.841.799
▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	108.415.999.211	142.281.999.188
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2,0%	1.211.412.294.735	1.446.792.627.842
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	150.826.098.827	159.380.185.157
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (ii)	VND	2032	8,23% - 10,15%	107.581.301.232	83.843.700.442
<i>Vay từ công ty con</i>					
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (iii)	VND	2023	5,27% - 5,70%	188.166.866.953	188.166.866.953
Khoản vay không có bảo đảm					
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	4.160.660.375.629	5.443.829.414.233
				10.938.501.376.102	12.874.824.036.861

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.806.331 triệu VND (1/1/2022: 12.705.369 triệu VND) (Thuyết minh 9) và tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị và Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 (Thuyết minh 11).
- (ii) Khoản vay này chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 2,75%/năm.
- (iii) Số dư phản ánh khoản vay theo Hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015 và được đảm bảo bằng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Thuyết minh 13(ii)). Khoản vay này chịu lãi suất lãi suất huy động 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + biên độ 0,5%/năm.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	81.799.826.966	93.877.558.500
Trích lập trong năm/kỳ (Thuyết minh 20)	77.195.732.126	-
Sử dụng trong năm/kỳ	(49.624.698.163)	(12.077.731.534)
Số dư cuối năm/kỳ	109.370.860.929	81.799.826.966

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	11.866.443.676.275	626.069.893.010	945.603.355.035	-	13.438.116.924.320	
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	(626.069.893.010)	-	-	-	(626.069.893.010)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.543.616.011.779	1.543.616.011.779	1.543.616.011.779
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (i)	(6.275)	-	-	(927.228.548.942)	-	(927.228.555.217)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.866.443.670.000	-	18.374.806.093	1.543.616.011.779	13.428.434.487.872	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.667.630.518.630	2.667.630.518.630	2.667.630.518.630
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	308.723.202.356	(308.723.202.356)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(77.195.732.126)	(77.195.732.126)	(77.195.732.126)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(1.661.302.113.800)	(1.661.302.113.800)	(1.661.302.113.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.866.443.670.000	-	327.098.008.449	2.164.025.482.127	14.357.567.160.576	

(i) Theo hướng dẫn của Nghị định 126, khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định và khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp có phân hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	11.866.443.670.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư này bao gồm: chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần”) (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	626.069.893.010
Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 27)	(626.069.893.010)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022, các cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.067.980 triệu VND, tương đương 900 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: không).

Tại cuộc họp ngày 2 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2022 cho các cổ đông là 593.322 triệu VND, tương đương 500 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐQT.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(a) Tài sản thuê ngoài

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 13 đến 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.707.056.951	7.368.271.526
Trong vòng hai đến năm năm	23.271.942.444	22.132.001.000
Sau năm năm	103.293.063.099	94.182.338.153
	<hr/>	<hr/>
	136.272.062.494	123.682.610.679
	<hr/>	<hr/>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.069.507.011.721	1.092.860.299.475
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	460.352.998.709	479.807.329.739
	<hr/>	<hr/>
	1.529.860.010.430	1.572.667.629.214
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	4.732.196.293.678	2.056.093.586.433
▪ Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.412.373.413	5.223.697.767
	<hr/>	<hr/>
	4.740.608.667.091	2.061.317.284.200
	<hr/>	<hr/>

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	2.580.413.292.548	1.304.895.045.921
▪ Dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	5.298.672.109	3.869.655.792
	<hr/>	<hr/>
	2.585.711.964.657	1.308.764.701.713
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	107.511.720.921	58.172.028.561
Thu nhập lãi cho vay	3.851.779.305	3.395.890.339
Cổ tức và lợi nhuận được chia	899.488.671.022	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	12.125.195.857	4.296.447.704
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối kỳ liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	(110.293.761.402)	151.587.697.009
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay khác	14.080.178.312	2.257.056.388
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá cuối kỳ liên quan đến các hợp đồng vay khác	659.176.630.336	239.292.477.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(17.172.000)	-
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 22)	-	626.069.893.010
	1.585.923.242.351	1.085.071.490.089

28. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	260.619.225.107	116.111.968.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay lại EVN	1.142.236.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do thanh toán liên quan đến các hợp đồng vay khác	27.161.967	10.251.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	3.077
	261.788.623.574	116.122.223.657

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	202.769.659.522	59.824.586.214
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.065.875.053	11.847.971.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.303.025.000	15.479.605.114
Dự phòng phải thu khó đòi	-	9.846.968.226
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.018.237.211	3.798.079.463
Chi phí vật tư quản lý	2.660.561.598	2.534.687.791
Trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ	-	10.000.000.000
Chi phí khác	85.056.929.910	28.853.759.432
	355.874.288.294	142.185.657.515

30. Thu nhập khác

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021	19.314.804.376	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	568.712.707	-
Thu nhập khác	5.848.126.417	2.331.962.881
	25.731.643.500	2.331.962.881

31. Chi phí khác

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021	30.588.238.023	-
Chi phí khác	5.811.186.503	8.077.566.912
	36.399.424.526	8.077.566.912

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	166.072.918.985	38.462.525.372
Chi phí nhân công và nhân viên	372.083.939.341	153.064.063.965
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.756.944.449.297	877.555.255.017
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	340.393.608.252	163.936.234.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.589.399.951	45.195.054.718
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	87.595.396.213	90.924.369.170
Dự phòng phải thu khó đòi	-	9.846.968.226
Chi phí khác	127.348.074.350	71.965.887.849

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm/kỳ hiện hành	442.019.403.597	29.954.575.594
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.839.329.664	-
	444.858.733.261	29.954.575.594

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.112.489.251.891	1.573.570.587.373
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	622.497.850.378	314.714.117.475
Chi phí không được khấu trừ thuế	429.415.904	828.845.103
Ảnh hưởng thuế của phần thu nhập không chịu thuế (i)	(179.897.734.204)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.839.329.664	-
Biến động chênh lệch tạm thời	(1.010.128.481)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(285.588.386.984)
	444.858.733.261	29.954.575.594

- (i) Khoản mục này bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm/kỳ.

Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	180.353.226.521	154.786.694.159
Các khoản tương đương tiền	(i)	600.030.981.892	29.980.233
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	2.730.000.000.000	2.310.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	1.405.519.400.252	1.189.706.703.220
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	-	75.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	92.875.504.272	97.276.997.805
Phải thu dài hạn khác	(ii)	24.340.000.000	24.340.000.000
		5.033.119.112.937	3.851.640.375.417

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản phải thu của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Tổng Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu là tương đối nhỏ.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	9.846.968.226	-
Trích lập dự phòng trong năm/kỳ	-	9.846.968.226
Số dư cuối năm/kỳ	9.846.968.226	9.846.968.226

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và bên liên quan.



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	244.922.947.583	244.922.947.583	244.922.947.583	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	118.915.747.133	118.915.747.133	118.915.747.133	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	601.385.629.604	601.385.629.604	601.385.629.604	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	202.380.000	202.380.000	202.380.000	-	-	-
Vay dài hạn	10.938.501.376.102	12.865.505.636.279	1.924.483.659.578	1.526.397.802.741	3.905.805.300.389	5.508.818.873.571
	11.903.928.080.422	13.830.932.340.599	2.889.910.363.898	1.526.397.802.741	3.905.805.300.389	5.508.818.873.571
Ngày 1 tháng 1 năm 2022						
Phải trả người bán ngắn hạn	300.280.245.985	300.280.245.985	300.280.245.985	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	94.127.178.357	94.127.178.357	94.127.178.357	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	54.143.201.708	54.143.201.708	54.143.201.708	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	295.949.981	295.949.981	295.949.981	-	-	-
Vay dài hạn	12.874.824.036.861	13.958.464.096.213	1.887.171.350.668	1.691.441.028.934	4.070.290.853.094	6.309.560.863.517
	13.323.670.612.892	14.407.310.672.244	2.336.017.926.699	1.691.441.028.934	4.070.290.853.094	6.309.560.863.517

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty, là Đồng Việt Nam (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2022	
	USD	JPY
Vay dài hạn	(206.228.779)	(31.408.130.931)
	<hr/>	
	1/1/2022	
	USD	JPY
Vay dài hạn	(221.337.460)	(37.044.961.542)
	<hr/>	

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2022	1/1/2022
USD/VND	23.730	22.920
JPY/VND	183	203
	<hr/>	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế TNDN tăng VND
31/12/2022	
USD (mạnh lên 3,5%)	(123.944.872.812)
JPY (yếu đi 10%)	8.671.384.552
	<hr/>
1/1/2022	
USD (yếu đi 0,9%)	36.525.992.999
JPY (yếu đi 5%)	300.805.087.721
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	600.030.981.892	29.980.233
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.730.000.000.000	2.310.000.000.000
▪ Vay dài hạn	(5.480.488.669.575)	(7.032.904.041.259)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	180.353.226.521	154.786.694.159
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	75.500.000.000
▪ Vay dài hạn	(5.458.012.706.527)	(5.841.919.995.602)
	<hr/>	<hr/>
	(5.277.659.480.006)	(5.611.633.301.443)
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 43 tỷ VND lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (*)	2.730.000.000.000	2.310.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (*)	780.384.208.413	154.816.674.392
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	1.405.519.400.252	1.189.706.703.220
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	-	75.500.000.000
▪ Phải thu ngắn hạn khác – thuần (*)	83.028.536.046	87.430.029.579
▪ Phải thu dài hạn khác (*)	24.340.000.000	24.340.000.000
	5.023.272.144.711	3.841.793.407.191
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(244.922.947.583)	(300.280.245.985)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	(118.915.747.133)	(94.127.178.357)
▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)	(601.385.629.604)	(54.143.201.708)
▪ Phải trả dài hạn khác (*)	(202.380.000)	(295.949.981)
▪ Vay dài hạn (*)	(10.938.501.376.102)	(12.874.824.036.861)
	(11.903.928.080.422)	(13.323.670.612.892)



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm/kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chia cổ tức	1.659.065.753.800	-
Chi phí lãi vay và phí vay	142.461.916.327	42.542.897.896
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.471.532.539	1.312.757.561
Trả nợ gốc vay	532.267.615.288	272.350.779.910
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Cổ tức được chia	74.876.353.200	-
Chi phí lãi vay	10.284.939.605	5.097.231.351
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	229.705.913.500	-
Thu nhập lãi cho vay	3.851.779.305	2.045.211.111
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.795.727.869	631.992.148
Cung cấp dịch vụ	2.032.128.000	1.016.064.000
Xây dựng cơ bản	6.576.784.545	1.041.846.299
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	230.222.793.000	-
Thu nhập lãi cho vay	-	1.350.679.228
Thu hồi gốc vay	-	48.166.866.953

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ Cổ tức được chia	138.097.700.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng Cổ tức được chia	204.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn Lợi nhuận được chia	22.585.911.322	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam Bán điện	4.730.023.706.226	2.055.078.177.147
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Mua điện	-	-
Chi phí khác – Các khoản chi phí khác	-	-
Cung cấp dịch vụ	-	1.559.140.323
Xây dựng cơ bản	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.504.478.302	241.502.664
Bán điện	-	44.147.640
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	816.620.000
Xây dựng cơ bản	29.188.179.273	411.256.680
Cung cấp dịch vụ	1.704.673.157	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.510.853.912	2.243.183.935
Bán điện	954.259.534	338.892.246
Xây dựng cơ bản	586.666.699	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.633.473.022	3.969.273.324
Xây dựng cơ bản	947.842.985	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia		
Bán hàng hóa, dịch vụ	29.846.548	25.959.397
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc Tiền lương	768.000.000	293.874.000

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương	2.088.000.000	850.690.000
Hội đồng quản trị		
Ông Trần Phú Thái – Chủ tịch		
Tiền lương	792.000.000	303.066.000
Ông Nguyễn Đình Hải – Thành viên		
Thù lao	696.000.000	266.328.000
Ông Phạm Văn Thuận – Thành viên độc lập		
Thù lao	46.400.000	-
Ông Trần Lý – Thành viên		
Tiền lương	14.500.000	-
Ban Kiểm soát		
Tiền lương	998.400.000	385.722.000

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2022 VND	Giai đoạn từ 1/7/2021 đến 31/12/2021 VND
Nguyên giá tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã mua nhưng chưa thanh toán	133.002.596.530	166.734.509.120
Chi trả cổ tức/phân phối lợi nhuận/quỹ khen thưởng bằng cách cắt trừ với khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.112.869.683.671	-
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	150.083.741.488	-
Thanh toán nợ lãi phí vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	92.965.776.684	-

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh của giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần) không hoàn toàn so sánh được với số liệu của năm nay.

Trong năm 2022, Tổng Công ty nhận được kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 theo Thông báo số 990/TB-KTNN ngày 16/11/2022 bao gồm giai đoạn Tổng công ty còn là công ty TNHH Một Thành viên (doanh nghiệp nhà nước). Theo đó, Tổng Công ty đã cập nhật các điều chỉnh cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp nhà nước theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 bằng cách điều chỉnh lại thông tin so sánh. Bảng số liệu so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	Mã số	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	1/1/2022 (đã điều chỉnh lại) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	242	574.911.853.702	9.230.247.914	584.142.101.616
Phải trả ngắn hạn khác	319	82.468.863.584	9.230.247.914	91.699.111.498

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Phụ lục báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
1. Nhiên liệu	115.839.761.661	-
2. Vật liệu	49.045.446.991	38.349.809.658
3. Lương và bảo hiểm xã hội	370.236.968.848	151.700.888.633
Lương CNV	346.475.086.000	140.120.694.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	23.761.882.848	11.580.194.633
4. Khấu hao TSCĐ	1.755.291.244.326	876.792.853.797
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	91.589.399.951	44.423.304.718
Điện dùng nội bộ	3.394.225.136	1.790.963.650
Điện mua của Tập đoàn	21.850.539.156	10.408.396.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	66.344.635.659	32.223.944.950
6. Chi phí sửa chữa lớn	87.595.396.213	90.924.369.170
Sửa chữa lớn thuê ngoài	66.567.359.821	71.303.058.339
Sửa chữa lớn tự làm	21.028.036.392	19.621.310.831
7. Chi phí bằng tiền khác	466.689.362.852	244.887.688.742
Thuế tài nguyên	228.103.198.008	109.283.492.871
Phí môi trường rừng	87.257.231.244	42.160.244.040
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	25.033.179.000	12.492.498.000
Thuế đất	8.580.278.380	3.135.483.781
Ăn ca	7.105.525.000	3.372.560.000
Trợ cấp mất việc làm	132.259.762	54.578.075
Dự phòng phải thu khó đòi	-	9.846.968.226
Chi phí bằng tiền khác	110.477.691.458	64.541.863.749
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	2.936.287.580.842	1.447.078.914.718
Chi phí lãi vay	260.619.225.107	116.111.968.920
Chênh lệch tỷ giá	(573.901.672.636)	(1.023.493.316.452)
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	(575.212.707)	(75.838.555)
Tổng	2.622.429.920.606	539.621.728.631
Sản lượng điện tính giá thành	2.462.913.948	1.172.036.737
Giá thành đơn vị (VND)	1.065	460

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
Phụ lục báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Trong năm 2022, Tổng Công ty nhận được kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 theo Thông báo số 990/TB-KTNN ngày 16/11/2022 bao gồm giai đoạn Tổng công ty còn là công ty TNHH một thành viên (doanh nghiệp nhà nước). Theo đó, Tổng công ty quyết định cập nhật các điều chỉnh cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp nhà nước theo kết quả kiểm toán nhà nước năm 2021 này bằng cách điều chỉnh hồi tố số liệu các kỳ trước. Ảnh hưởng của các điều chỉnh đối với bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND (đã điều chỉnh lại) VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.194.029.722.569	(9.230.247.914)	1.184.799.474.655
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.131.238.113.867	9.230.247.914	2.140.468.361.781

Bảng cân đối kế toán riêng

		30/6/2021 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh VND	30/6/2021 (đã điều chỉnh lại) VND
Xây dựng cơ bản dở dang	242	288.073.744.982	9.230.247.914	297.303.992.896
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.731.579.277.354	9.230.247.914	1.740.809.525.268

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

